

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 291002/2025/CBTT-MZ

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121 Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: <https://www.miza.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất quý III năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2025 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất Quý III/2025;
- Văn bản giải trình số: 291002/2025/CV-MZ



CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Hiệp



CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, Xã Phúc Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (+84) 3965 6121 Fax: (+84) 3965 6121

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 3965 6121

Fax: (+84) 3965 6121

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Bảng Cân đối kế toán Hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/9/2025	5 - 6
Báo cáo kết quả SXKD Hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025	11 - 32
Phụ lục số 1 : Các khoản đầu tư tài chính	33
Phụ lục số 2 : Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	34
Phụ lục số 3 : Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	35
Phụ lục số 4 : Vay và nợ thuê tài chính	36 - 40
Phụ lục số 5 : Phải trả người bán	41 - 42
Phụ lục số 6 : Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu	43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miza lập và trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Miza (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Miza

Tên Tiếng Anh : MIZA CORPORATION

Tên viết tắt : MIZA CORP

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 1.059.150.680.000 (đồng)

(Một nghìn không trăm năm mươi chín tỷ, một trăm năm mươi triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : (+84) 3965 6121

Fax : (+84) 3965 6121

Website : <https://www.miza.vn>

Email : admin@miza.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCom, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã cổ phiếu MZG.

Khối lượng niêm yết : 105.915.068

Ngày niêm yết : 12/11/2024

Ngày chính thức giao dịch : 12/11/2024

Danh sách và địa chỉ các công ty con:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1. Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao, bột giấy tái chế

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy và bìa và các hoạt động khác được quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Hải	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Anh Trà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Ngọc Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2025
Bà Nguyễn Thị Thoa	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật cho Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Tuấn Minh - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người được ủy quyền là Ông Lê Văn Hiệp - Tổng Giám đốc theo giấy ủy quyền số 020101/2024/GUQ-HĐQT-MZ, ngày 02/1/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

Ngoại trừ những ảnh hưởng nêu trong đoạn các sự kiện đặc biệt ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính thì:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 30/09/2025, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày
- Báo cáo tài chính Hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

(Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc)

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động 9 tháng đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính Hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 9 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Hợp nhất.



Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Miza
Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.958.005.372.108	2.638.146.724.115
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	97.422.386.419	68.998.554.866
1 . Tiền	111		10.256.380.197	21.949.182.510
2 . Các khoản tương đương tiền	112		87.166.006.222	47.049.372.356
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	665.669.038.635	455.970.971.891
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		665.669.038.635	455.970.971.891
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.363.088.521.230	1.328.287.832.773
1 . Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	3	949.674.659.223	946.704.924.383
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	18	343.933.974.684	291.986.680.633
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	4	69.479.887.323	89.596.227.757
IV. Hàng tồn kho	140		751.129.114.588	695.756.643.086
1 . Hàng tồn kho	141	5	751.129.114.588	695.756.643.086
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80.696.311.236	89.132.721.499
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	7.740.985.033	7.401.673.627
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	19	72.921.037.921	81.731.047.872
3 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	34.288.282	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.771.416.733.468	1.801.666.616.076
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.291.076.175	13.385.191.366
1 . Trả trước cho người bán dài hạn	212	18	927.900.000	-
2 . Phải thu dài hạn khác	216	4	5.363.176.175	13.385.191.366
II. Tài sản cố định	220		1.529.880.973.698	1.602.655.107.139
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.095.797.721.201	1.191.946.779.038
- Nguyên giá	222		1.538.601.259.792	1.618.749.802.393
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(442.803.538.591)	(426.803.023.355)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	434.083.252.497	410.708.328.101
- Nguyên giá	225		540.174.477.552	493.336.998.302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(106.091.225.055)	(82.628.670.201)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240	6	92.560.892.618	45.115.899.277
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		92.560.892.618	45.115.899.277
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	1.500.000.000	-
1 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.500.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		141.183.790.977	140.510.418.294
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	9	141.183.790.977	120.721.166.739
2 . Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	20	-	19.789.251.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.729.422.105.576	4.439.813.340.191

(Các Thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã
Phúc Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 3965 6121

Fax: (+84) 3965 6121

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	(Tiếp theo)		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.382.846.287.761	3.177.828.219.503
I. Nợ ngắn hạn	310		2.633.035.476.982	2.363.326.756.187
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	204.246.369.127	303.689.783.292
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	5.770.293.163	10.619.724.264
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	6.111.397.188	749.064.291
4 . Phải trả người lao động	314		5.300.549.623	4.507.013.684
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	14.639.742.846	11.192.060.143
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	24.999.999	-
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.546.566.744	362.604.158
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	2.394.395.558.292	2.032.206.506.355
II. Nợ dài hạn	330		749.810.810.779	814.501.463.316
1 . Phải trả người bán dài hạn	331	11	278.998.468.757	324.118.547.333
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10	470.812.342.022	490.382.915.983
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.346.575.817.815	1.261.985.120.688
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	1.346.575.817.815	1.261.985.120.688
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.059.150.680.000	1.059.150.680.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.059.150.680.000	1.059.150.680.000
2 . Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		32.500.000.000	32.500.000.000
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		254.925.137.815	170.334.440.688
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		170.334.440.688	97.754.535.929
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		84.590.697.127	72.579.904.759
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.729.422.105.576	4.439.813.340.191



Nguyễn Hoàng Huê
Lập biểu



Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

(Các Thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 3965 6121

Fax: (+84) 3965 6121

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.221.679.916.172	1.090.834.895.590	3.536.179.424.195	3.123.142.586.970
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	21.640.495	445.618.500	449.502.405	2.124.880.968
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	1.221.658.275.677	1.090.389.277.090	3.535.729.921.790	3.121.017.706.002
4 Giá vốn hàng bán	11	25	1.116.131.879.411	1.012.564.805.024	3.244.226.535.260	2.888.218.608.222
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105.526.396.266	77.824.472.066	291.503.386.530	232.799.097.780
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	8.629.017.910	8.754.753.209	21.602.723.774	17.261.186.261
7 Chi phí tài chính	22	27	50.489.550.498	44.286.470.082	156.435.570.635	143.164.308.012
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.652.281.963	52.228.590.948	146.003.600.886	128.093.411.197
8 Chi phí bán hàng	25	28	12.321.302.767	13.799.926.280	35.868.452.131	38.852.924.161
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	9.832.916.250	8.198.883.390	26.934.126.149	23.782.358.696
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.511.644.661	20.293.945.523	93.867.961.389	44.260.693.172
11 Thu nhập khác	31	30	833.205.972	398.035.868	1.934.311.477	3.507.538.044
12 Chi phí khác	32	31	2.519.401.187	60.151.476	5.658.045.140	2.151.084.026
13 Lợi nhuận khác	40		(1.686.195.215)	337.884.392	(3.723.733.663)	1.356.454.018
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.825.449.446	20.631.829.915	90.144.227.726	45.617.147.190
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	2.559.221.682	167.334.493	5.553.530.599	411.341.609
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

(Các Thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

17	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.266.227.764	20.464.495.422	84.590.697.127	45.205.805.581
18	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		37.266.227.764	20.464.495.422	84.590.697.127	45.205.805.581
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	34	352	193	799	427



Nguyễn Hoàng Huê
Lập biểu



Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

(Các Thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025**Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		90.144.227.726	45.617.147.190
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS ĐT và phân bổ	02	7	95.732.902.028	92.141.360.403
- Các khoản dự phòng	03	2; 4;	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.058.117)	322.397.371
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.821.868.458)	(9.854.964.295)
- Chi phí lãi vay	06	27	146.003.600.886	128.093.411.197
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		313.054.804.065	256.319.351.866
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.203.593.918	(288.738.932.087)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(55.372.471.502)	(64.886.688.374)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(101.937.639.943)	207.934.545.407
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.538.808.393	(2.117.952.911)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	27; 13	(144.726.202.675)	(129.332.230.953)
- Thuế TNDN đã nộp	15	12	(1.482.023.743)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.278.868.513	(20.821.907.052)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	7	(67.925.236.101)	(136.932.167.695)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.933.333.331
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(665.669.038.635)	(159.720.328.767)

(Các Thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025**Đơn vị tính: đồng*

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		455.970.971.891	108.317.734.454
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2	(1.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.779.085.337	5.211.313.814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(265.344.217.508)	(181.190.114.863)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	10	3.352.620.571.026	2.954.630.189.269
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	10	(3.010.002.093.050)	(2.678.605.832.769)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(79.143.632.064)	(87.499.888.411)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		263.474.845.912	188.524.468.089
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		28.409.496.917	(13.487.553.826)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1	68.998.554.866	257.530.771.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.334.636	4.793.598
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		97.422.386.419	244.048.011.654


Nguyễn Hoàng Huê
Lập biểu

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởngLê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

(Các Thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025***I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Miza (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Miza

Tên Tiếng Anh : MIZA CORPORATION

Tên viết tắt : MIZA CORP

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 1.059.150.680.000 đồng

(Một nghìn không trăm năm mươi chín tỷ, một trăm năm mươi triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : (+84) 3965 6121

Fax : (+84) 3965 6121

Website : <https://www.miza.vn>

Email : admin@miza.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCom, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã cổ phiếu MZG.

Khối lượng niêm yết : 105.915.068

Ngày niêm yết : 12/11/2024

Ngày chính thức giao dịch : 12/11/2024

1.2 Danh sách và địa chỉ các công ty con:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1. Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao, bột giấy tái chế

1.3 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy và bìa và các hoạt động khác được quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính Hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính Hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính Hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán Công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/9/2025, Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất trong kỳ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (đồng) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;

- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
 - Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

► Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

► Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

► Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

► Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

► đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

► Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	1.554.832.617	67.712.509
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	1.554.832.617	67.712.509
- Tiền gửi ngân hàng	8.701.547.580	21.881.470.001
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	8.099.400.232	20.859.525.953
+ <i>Ngoại tệ</i>	602.147.348	1.021.944.048
- Các khoản tương đương tiền	87.166.006.222	47.049.372.356
Cộng	97.422.386.419	68.998.554.866

2 Các khoản đầu tư tài chính*Phụ lục số 1***3 Phải thu của khách hàng**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ GIA LỘC	73.903.853.104	70.201.894.327
- Công Ty Cổ Phần Phát Triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	62.754.903.668	61.467.297.204
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ N&N Đông Anh	32.740.461.206	26.301.658.646
- XÍ NGHIỆP IN - NHÀ MÁY Z176	16.837.826.019	14.449.560.605
- Công ty TNHH MTV GOLDEN F	15.672.579.588	19.149.630.346
- Công Ty Cổ Phần Nguyên Hà Á Châu	11.564.817.122	10.374.416.714
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ T&T NGHI SƠN	10.094.499.748	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI GIẤY BẮC KỲ	8.702.350.571	3.165.300.135
- Công ty TNHH Bao bì Phú Phát	6.328.285.056	1.543.914.540
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HẢI LÊ	6.218.537.076	-
- Công Ty Cổ Phần Bao Bì Kinh Bắc	6.163.783.884	3.753.576.396
- Công ty TNHH TM và SX Lam Sơn	40.732.348.509	48.370.494.351
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ T&T NGHI SƠN	32.943.601.164	39.696.077.617
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN KINH DOANH H.	30.644.684.532	43.120.812.427
- CÔNG TY TNHH GIẤY AN PHÁT	24.855.445.219	39.017.670.299
- CÔNG TY TNHH SX TM VÀ PHÁT TRIỂN MINH ĐỨC	36.082.972.256	40.917.290.624
- Các khách hàng khác	533.433.710.501	525.175.330.152
Cộng	949.674.659.223	946.704.924.383

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 Phải thu khác

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia (*)	9.286.658.501	-	4.243.875.380	-
+ Thuế GTTG thuê tài chính ngắn hạn (*)	10.506.067.355	-	7.115.119.268	-
+ Tạm ứng	9.851.974.165	-	18.264.487.993	-
+ Phải thu khác	989.000.230	-	999.058.328	-
+ Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	38.561.300.577	-	58.973.686.788	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn bằng tiền	38.561.300.577	-	58.973.686.788	-
+ Phải thu người lao động	284.886.495	-	-	-
- Phải thu người LĐ khác	284.886.495	-	-	-
Cộng	69.479.887.323	-	89.596.227.757	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia (*)			Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Dài hạn				
+ Thuế GTGT thuê tài chính	5.363.176.175	-	12.507.938.219	-
+ Các khoản phải thu dài hạn khác	-	-	877.253.147	-
Cộng	5.363.176.175	-	13.385.191.366	-

5 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)		

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, Xã Phúc
Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 3965 6121

Fax: (+84) 3965 6121

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

	đồng		đồng	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên vật liệu	347.240.057.200	-	328.999.694.353	-
+ Công cụ, dụng cụ	58.839.560.474	-	56.793.370.357	-
- Công cụ, dụng cụ	72.976.959	-	153.075.126	-
- Thiết bị, phụ tùng thay thế	58.766.583.515	-	56.640.295.231	-
+ Thành phẩm	202.183.953.834	-	195.524.746.055	-
- Thành phẩm nhập kho	202.183.953.834	-	195.524.746.055	-
+ Hàng hoá	142.865.543.080	-	114.438.832.321	-
- Giá mua hàng hóa	142.865.543.080	-	114.438.832.321	-
Cộng	751.129.114.588	-	695.756.643.086	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ đồng		Số đầu năm đồng	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm tài sản cố định	42.878.302.736	42.878.302.736	43.683.990.942	43.683.990.942
- Xây dựng cơ bản	49.682.589.882	49.682.589.882	1.431.908.335	1.431.908.335
Cộng	92.560.892.618	92.560.892.618	45.115.899.277	45.115.899.277

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 2

8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Phụ lục số 3

9 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.691.752.541	3.334.049.216
- Chi phí mua bảo hiểm	791.031.768	475.070.933
- Chi phí trả trước khác	4.258.200.724	3.592.553.478

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc
Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 3965 6121

Fax: (+84) 3965 6121

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Cộng

7.740.985.033

7.401.673.627

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, Xã Phúc
Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 3965 6121

Fax: (+84) 3965 6121

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

+ Chi phí trả trước dài hạn:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
- Tiền thuê đất trả trước	95.875.619.203	-	1.775.823.759	94.099.795.444
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.094.569.248	13.965.879.841	6.288.412.668	24.772.036.421
- Sửa chữa và bảo dưỡng	1.026.633.783	306.400.000	561.608.833	771.424.950
- Chi phí trả trước khác	6.724.344.505	20.736.175.385	5.919.985.728	21.540.534.162
Cộng	120.721.166.739	35.008.455.226	14.545.830.988	141.183.790.977

10 Vay và nợ thuê tài chính

Phụ lục số 4

11 Phải trả người bán

Phụ lục số 5

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	đồng	đồng
a Số phải nộp:		
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.287.559.863	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.728.506.848	656.999.992
- Thuế thu nhập cá nhân	83.132.884	55.635.815
- Thuế tài nguyên	11.678.080	10.465.920
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	519.513	25.962.564
Cộng	6.111.397.188	749.064.291
b Số phải thu:		
- Thuế xuất nhập khẩu	24.232.228	-
- Bảo hiểm xã hội	10.056.054	-
Cộng	34.288.282	-

13 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	đồng	đồng
a Ngắn hạn:		
- Chi phí lãi vay phải trả	8.543.718.948	7.266.320.737
- Chi phí phải trả khác	6.096.023.898	3.925.739.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	775.363.012	1.466.745.606

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, Xã Phúc
Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 3965 6121

Fax: (+84) 3965 6121

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

<i>Chi phí phải trả MZNS</i>	5.320.660.886	2.458.993.800
Cộng	14.639.742.846	11.192.060.143
14 Phải trả khác		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	315.463.903	227.139.403
- Bảo hiểm xã hội	552.590.100	-
- Bảo hiểm y tế	97.731.900	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	42.380.400	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.538.400.441	135.464.755
Cộng	2.546.566.744	362.604.158
15 Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước	24.999.999	-
- Doanh thu từ cho thuê mái nhà xưởng	24.999.999	-
Cộng	24.999.999	-
16 Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		<i>Phụ lục số 6</i>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Vốn góp cổ đông	1.059.150.680.000	1.059.150.680.000
- Thặng dư vốn cổ phần	32.500.000.000	32.500.000.000
Cộng	1.091.650.680.000	1.091.650.680.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>1.059.150.680.000</i>	<i>1.059.150.680.000</i>
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>1.059.150.680.000</i>	<i>1.059.150.680.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	59.951.680.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, Xã Phúc
Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 3965 6121

Fax: (+84) 3965 6121

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.915.068	105.915.068
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.915.068	105.915.068
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>105.915.068</i>	<i>105.915.068</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.915.068	105.915.068
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>105.915.068</i>	<i>105.915.068</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	<i>Chưa công bố</i>
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Chưa công bố</i>
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Không có</i>
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	<i>Không có</i>

17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
+ <i>Dollar Mỹ (USD)</i>	<i>18.123,54</i>	<i>34.737,37</i>

18 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Công Ty CP Cơ Khí XD và DV TM Nhật Tân	559.240.000	-
- CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QUANG MINH	215.460.000	-
- Công Ty CP Truyền Thông Và Bất Động Sản Star	147.500.000	147.500.000
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	90.898.912.115	79.682.279.559
- Công ty Cổ phần Thiên Đức Holdings	39.014.082.097	43.100.000.000
- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD VÀ TM KIẾN HƯNG	26.050.925.061	20.000.000.000
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XNK NGUYỄN LINH	9.154.293.035	32.983.751.473
- Taicang Supply Chain Financial Service Co.,Ltd	33.843.400.000	5.093.400.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN TM & DỊCH VỤ HỒNG QUANG	28.140.042.752	21.288.130.231
- CÔNG TY TNHH DƯƠNG QUÁCH NGHI SƠN	2.131.092.890	14.494.444.575
- Nhà cung cấp khác	113.779.026.734	75.197.174.795
Cộng	343.933.974.684	291.986.680.633
Dài hạn		
- CÔNG TY CỔ PHẦN ZOOM VIỆT NAM	400.000.000	-
- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD VÀ TM KIẾN HƯNG	320.000.000	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NGÀNH IN SIC	207.900.000	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, Xã Phúc
Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 3965 6121

Fax: (+84) 3965 6121

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Cộng	927.900.000	-
19 Thuế GTGT được khấu trừ		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	16.181.224.581	35.496.424.672
- Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định	56.739.813.340	46.234.623.200
Cộng	72.921.037.921	81.731.047.872
20 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thiết bị PM5	-	19.789.251.555
Cộng	-	19.789.251.555
21 Người mua trả tiền trước		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Công Ty Cổ Phần Kopac	393.318.288	-
- Công Ty Cổ Phần In Vào Bao Bì Goldsun	-	9.911.160
- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THÁI BÌNH	-	144.483.696
- Công Ty Cổ Phần Nhôm An Phú	-	204.120
- Công ty cổ phần bao bì Phương Bắc	107.085.672	-
- Dongguan Maotong Paper Co.,Ltd	2.214.695.000	7.800.434.250
- Dongguan Santun Yuen Fat Paper Products Ltd	-	1.206.895.275
- XIAMEN NEW PAPER SOURCE E-COMMERCE CO.LT	-	852.446.988
- DONGGUAN MAN YING PAPER COMPANY LIMITED	-	399.164.049
- Yuen Fat Paper Products Factory limited	2.613.086.268	-
- Khác	442.107.935	206.184.726
Cộng	5.770.293.163	10.619.724.264

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 đồng	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 đồng
a. Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng hóa	2.028.223.114.170	1.649.318.615.626
- Doanh thu bán thành phẩm	1.505.121.310.025	1.473.823.971.344
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.835.000.000	-
Cộng	3.536.179.424.195	3.123.142.586.970

23 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 đồng	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 đồng
- Giảm giá hàng bán	406.237.405	1.570.449.368
- Hàng bán bị trả lại	43.265.000	554.431.600
Cộng	449.502.405	2.124.880.968

24 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 đồng	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	2.028.223.114.170	1.649.318.615.626
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.504.671.807.620	1.471.699.090.376
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.835.000.000	-
Cộng	3.535.729.921.790	3.121.017.706.002

25 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 đồng	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	1.966.147.709.680	1.612.830.636.698
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.275.637.884.164	1.275.132.290.485
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.440.941.416	255.681.039
Cộng	3.244.226.535.260	2.888.218.608.222

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 đồng	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.821.868.458	9.855.116.895
- Lãi bán ngoại tệ	2.780.855.316	7.406.069.366
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	2.776.797.199	7.406.069.366
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	4.058.117	-
Cộng	21.602.723.774	17.261.186.261

27 Chi phí tài chính

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 đồng	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 đồng
- Chi phí lãi vay	146.003.600.886	128.093.411.197
- Lỗ bán ngoại tệ	7.796.788.360	8.276.869.460
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	7.796.788.360	8.276.869.460
- Chi phí tài chính khác	2.635.181.389	6.794.027.355
Cộng	156.435.570.635	143.164.308.012

28 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 đồng	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 đồng
- Chi phí nhân viên	2.522.119.473	3.420.657.545
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.077.439.288	315.552.176
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	23.380.034	418.153.131
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	529.344.424	317.309.091
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.228.409.596	32.482.177.743
- Chi phí bằng tiền khác	487.759.316	1.899.074.475
Cộng	35.868.452.131	38.852.924.161

29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 đồng	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	13.234.523.613	10.679.857.076
- Chi phí vật liệu quản lý	999.074.822	723.595.241
- Chi phí đồ dùng văn phòng	209.714.067	236.741.924

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc
Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 3965 6121

Fax: (+84) 3965 6121

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.445.700.621	1.947.950.020
- Thuế, phí và lệ phí	320.908.220	668.573.884
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.496.390.528	5.950.242.717
- Chi phí bằng tiền khác	2.227.814.278	3.575.397.834
Cộng	26.934.126.149	23.782.358.696
30 Thu nhập khác		
	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 đồng	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 đồng
- Thu nhập khác	1.934.311.477	3.507.538.044
+ <i>Thu nhập khác</i>	<i>1.934.311.477</i>	<i>3.507.538.044</i>
Cộng	1.934.311.477	3.507.538.044
31 Chi phí khác		
	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 đồng	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 đồng
- Chi phí khác	5.658.045.140	2.151.084.026
+ <i>Chi phí khác</i>	<i>5.658.045.140</i>	<i>2.151.084.026</i>
Cộng	5.658.045.140	2.151.084.026
32 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 đồng	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	884.526.906.827	886.128.575.991
- Chi phí nhân công	52.576.354.351	47.232.042.375
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.732.902.028	92.141.360.403
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.037.826.867	240.539.098.865
- Chi phí khác bằng tiền	6.193.611.333	7.639.493.905
Cộng	1.321.067.601.406	1.273.680.571.539
33 Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 đồng	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.144.227.726	45.617.147.190
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	498.575.196	625.679.452

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, Xã Phúc
Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 3965 6121

Fax: (+84) 3965 6121

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

- Thu nhập tính thuế	90.642.802.922	46.242.826.642
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường	18.128.560.584	9.248.565.328
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong năm	12.575.029.985	8.837.223.719
<i>Thuế miễn/giảm dự án Nghi Sơn</i>	<i>12.575.029.985</i>	<i>8.837.223.719</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	5.553.530.599	411.341.609
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	5.553.530.599	411.341.609

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

- Công ty mẹ áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các khoản thu nhập chịu thuế.
- Công ty con: Công ty TNHH Miza Nghi Sơn được áp dụng mức thuế suất như sau:
- + Được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm. Trong đó Công ty được miễn thuế thu TNDN đối với lợi nhuận chịu thuế trong vòng bốn (4) năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận (năm 2021) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong vòng chín (9) năm tiếp theo.
- + Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với hoạt động khác của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

34 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 đồng	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	84.590.697.127	45.205.805.581
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	84.590.697.127	45.205.805.581
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	105.915.068	105.915.068
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	799	427

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**35 Công cụ tài chính****1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	10.256.380.197	10.256.380.197
- Tương đương tiền	87.166.006.222	87.166.006.222

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	1.363.088.521.230	1.363.088.521.230
--	-------------------	-------------------

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân giá mua vào các ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 30/09/2025

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	2.865.207.900.314
- Phải trả người bán	483.244.837.884
- Phải trả khác	34.393.549.563

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/9/2025:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
- Phải trả người bán	204.246.369.127	278.998.468.757	-
- Khoản vay	2.339.586.631.621	366.386.649.098	-
- Khoản nợ	54.808.926.671	104.425.692.924	-
- Phải trả khác	34.393.549.563	-	-
Cộng	2.633.035.476.982	749.810.810.779	-

36 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con
- Các cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày trong mục Thông tin chung.	

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
			đồng	đồng
Công ty				
- TNHH Miza	Công ty con	Lợi nhuận được chia	40.000.000.000	25.000.000.000
Nghi Sơn				
Công ty				
- TNHH Miza	Công ty con	Nhận tiền lợi nhuận	15.000.000.000	65.000.000.000
Nghi Sơn				
Công ty				
- TNHH Miza	Công ty con	Góp vốn	-	89.600.000.000
Nghi Sơn				

Phải thu ngắn hạn khác (Xem thuyết minh số 4).**Các giao dịch với các cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
	đồng	đồng
Tiền lương và thù lao được hưởng	5.556.424.670	4.232.421.147
Hội đồng quản trị:	2.486.611.083	1.635.336.638
Ông Nguyễn Tuấn Minh	791.324.250	686.575.570
Ông Lê Văn Hiệp	985.338.105	536.406.898
Ông Vũ Anh Trà	709.948.728	352.354.171
Ông Hoàng Tự Lập	-	30.000.000
Ông Đinh Tấn Hưng	-	30.000.000
Ban Kiểm soát	498.529.753	507.626.188
Ông Vũ Đình Hải	387.308.000	391.018.950
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	111.221.753	113.607.238
Bà Lê Thị Phương Thảo	-	3.000.000
Ban điều hành	2.571.283.833	2.089.458.320
Ông Lê Văn Hiệp	985.338.105	536.406.898
Ông Đinh Tiến Ngự	-	319.052.410
Bà Hoàng Thị Thu Giang	-	241.051.380
Ông Nguyễn Hữu Tú	365.020.000	370.098.200
Ông Vũ Anh Trà	709.948.728	352.354.171
Ông Dương Ngọc Thế	259.607.000	-
Bà Nguyễn Thị Thoa	251.370.000	270.495.262

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

37 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam và được phân loại lại phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

38 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

39 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1 Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	37,46%	40,58%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	62,54%	59,42%
1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	71,53%	71,58%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	28,47%	28,42%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,398	1,397
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,123	1,116
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,037	0,029
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	2,55%	1,46%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	2,39%	1,45%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,97%	1,03%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,85%	1,02%



Nguyễn Hoàng Huê
Lập biểu



Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1 Ngắn hạn	665.669.038.635	665.669.038.635		455.970.971.891	455.970.971.891	
+ Tiền gửi có kỳ hạn	665.669.038.635	665.669.038.635		455.970.971.891	455.970.971.891	
<i>Công ty Cổ phần Miza</i>	68.120.840.000	68.120.840.000		57.120.000.000	57.120.000.000	
<i>Công ty TNHH Miza Nghi Sơn</i>	597.548.198.635	597.548.198.635		398.850.971.891	398.850.971.891	
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-
+ Đầu tư vào công ty liên kết	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-
<i>Công ty CP Mipkak</i>	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-
Cộng	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<u>Số dư đầu kỳ</u>	623.226.289.427	959.051.040.250	28.017.886.007	3.049.511.909	5.405.074.800	1.618.749.802.393
- Mua trong kỳ	-	4.374.502.400	-	-	-	4.374.502.400
- Tăng do điều chỉnh khoản mục Cộng	-	14.198.967.094	-	-	-	14.198.967.094
- TL, nhượng bán	-	18.573.469.494	-	-	-	18.573.469.494
- Giảm do điều chỉnh khoản mục Cộng	-	97.340.494.095	-	-	-	97.340.494.095
- Giảm do điều chỉnh khoản mục Cộng	-	1.381.518.000	-	-	-	1.381.518.000
- Giảm do điều chỉnh khoản mục Cộng	-	98.722.012.095	-	-	-	98.722.012.095
<u>Số dư cuối kỳ</u>	623.226.289.427	878.902.497.649	28.017.886.007	3.049.511.909	5.405.074.800	1.538.601.259.792
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu kỳ</u>	78.130.784.319	323.255.214.803	20.996.939.172	1.666.407.792	2.753.677.269	426.803.023.355
- Khấu hao trong kỳ	12.689.005.279	50.671.786.834	1.947.944.070	296.599.671	400.521.762	66.005.857.616
- Tăng do ĐC khoản mục Cộng	-	4.203.762.561	-	-	-	4.203.762.561
- TL, nhượng bán	12.689.005.279	54.875.549.395	1.947.944.070	296.599.671	400.521.762	70.209.620.177
- TL, nhượng bán	-	53.924.201.703	-	-	-	53.924.201.703
- Giảm do ĐC khoản mục Cộng	-	284.903.238	-	-	-	284.903.238
- Giảm do ĐC khoản mục Cộng	-	54.209.104.941	-	-	-	54.209.104.941
<u>Số dư cuối kỳ</u>	90.819.789.598	323.921.659.257	22.944.883.242	1.963.007.463	3.154.199.031	442.803.538.591
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	545.095.505.108	635.795.825.447	7.020.946.835	1.383.104.117	2.651.397.531	1.191.946.779.038
- Tại ngày cuối kỳ	532.406.499.829	554.980.838.392	5.073.002.765	1.086.504.446	2.250.875.769	1.095.797.721.201

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
<u>Số dư đầu năm</u>	-	493.336.998.302	-	-	-	493.336.998.302
- Thuê tài chính hoàn thành từ kỳ trước	-	30.982.828.344	-	-	-	30.982.828.344
- Thuê tài chính trong kỳ	-	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	14.145.349.094	-	-	-	14.145.349.094
<u>Số dư cuối kỳ</u>	-	540.174.477.552	-	-	-	540.174.477.552
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	-	82.628.670.201	-	-	-	82.628.670.201
- Khấu hao trong kỳ	-	27.951.220.653	-	-	-	27.951.220.653
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.488.665.799	-	-	-	4.488.665.799
<u>Số dư cuối kỳ</u>	-	106.091.225.055	-	-	-	106.091.225.055
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm	-	410.708.328.101	-	-	-	410.708.328.101
- Tại ngày cuối kỳ	-	434.083.252.497	-	-	-	434.083.252.497

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.394.395.558.292	2.394.395.558.292	3.198.676.471.742	2.836.487.419.805	2.032.206.506.355	2.032.206.506.355
a1 Vay ngắn hạn	2.255.608.354.705	2.255.608.354.705	3.097.778.968.832	2.696.513.148.835	1.854.342.534.708	1.854.342.534.708
- Vay ngắn hạn ngân hàng	2.255.608.354.705	2.255.608.354.705	3.097.778.968.832	2.696.513.148.835	1.854.342.534.708	1.854.342.534.708
a2 Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	83.978.276.916	83.978.276.916	67.207.795.738	79.143.632.064	95.914.113.242	95.914.113.242
a3 Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	54.808.926.671	54.808.926.671	33.689.707.172	60.830.638.906	81.949.858.405	81.949.858.405
b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	470.812.342.022	470.812.342.022	153.944.099.284	173.514.673.245	490.382.915.983	490.382.915.983
b1 Vay dài hạn	366.386.649.098	366.386.649.098	118.086.530.284	125.463.461.486	373.763.580.300	373.763.580.300
b3 Nợ thuê tài chính dài hạn	104.425.692.924	104.425.692.924	35.857.569.000	48.051.211.759	116.619.335.683	116.619.335.683
Chi tiết vay và nợ ngắn hạn						
(a1) Vay ngắn hạn	2.255.608.354.705	2.255.608.354.705	3.097.778.968.832	2.696.513.148.835	1.854.342.534.708	1.854.342.534.708
Các khoản vay thuộc công ty mẹ:						
- NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐÔNG HÀ NỘI	134.291.955.716	134.291.955.716	256.699.539.457	228.209.244.418	105.801.660.677	105.801.660.677
- NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN Đông Anh	-	-	-	51.993.643.579	51.993.643.579	51.993.643.579
- NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM HIỆN ĐẠI- CHI NHÁNH HÀ NỘI	170.000.000.000	170.000.000.000	254.922.263.598	84.922.263.598	-	-
- NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI - CN Đống Đa	149.746.468.045	149.746.468.045	205.942.778.312	206.195.035.770	149.998.725.503	149.998.725.503
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Thành	5.707.083.720	5.707.083.720	14.887.083.720	9.180.000.000	-	-
- NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM, CHI NHÁNH HÀ NỘI	107.823.221.768	107.823.221.768	206.881.188.332	198.203.136.032	99.145.169.468	99.145.169.468

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 3965 6121

Fax: (+84) 3965 6121

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Phụ lục số 4

- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB	14.832.108.009	14.832.108.009	24.822.975.741	14.990.867.732	5.000.000.000	5.000.000.000
- NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN WOORI VIỆT NAM - CHI NHÁNH BẮC NINH	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- NGÂN HÀNG SHINHAN BANK	49.903.085.016	49.903.085.016	49.903.085.016	-	-	-
- Ngân hàng HD Bank	-	-	-	1.962.743.659	1.962.743.659	1.962.743.659
Các khoản vay thuộc công ty con:						
- BIDV - CN Đông Hà Nội	494.952.441.179	494.952.441.179	542.831.976.918	545.952.494.794	498.072.959.055	498.072.959.055
- Ngân hàng TMCP quân đội MB - CN Thanh Hóa	235.059.835.733	235.059.835.733	283.256.070.256	228.096.010.392	179.899.775.869	179.899.775.869
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn (Vietinbank)	39.633.757.266	39.633.757.266	55.832.276.053	56.012.937.622	39.814.418.835	39.814.418.835
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Thành Công (Vietcombank Thành công)	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - chi nhánh Nam Thanh Hóa	90.000.000.000	90.000.000.000	111.720.578.719	111.720.578.719	90.000.000.000	90.000.000.000
- Ngân hàng Hongleong	43.236.575.203	43.236.575.203	85.159.417.270	83.397.859.877	41.475.017.810	41.475.017.810
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VP bank)- CN Chương Dương	9.900.000.000	9.900.000.000	19.880.000.000	29.932.936.187	19.952.936.187	19.952.936.187
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank)	97.152.091.931	97.152.091.931	147.365.257.853	110.174.684.920	59.961.518.998	59.961.518.998
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV)	297.168.782.494	297.168.782.494	410.501.809.007	197.999.895.086	84.666.868.573	84.666.868.573
- Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	169.801.106.835	169.801.106.835	214.678.664.998	177.252.203.988	132.374.645.825	132.374.645.825
- Ngân hàng Wooribank - Chi nhánh Bắc Ninh	107.704.765.975	107.704.765.975	107.704.765.975	114.990.000.000	114.990.000.000	114.990.000.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 3965 6121

Fax: (+84) 3965 6121

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Phụ lục số 4

- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	60.180.000.000	159.826.524.404	99.646.524.404	99.646.524.404
- CÔNG TY TNHH MTV CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	19.576.724.598	19.576.724.598	19.576.724.598	-	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Hà Nội	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-
- BIDV - CN Đông Hà Nội (USD)	4.118.351.217	4.118.351.217	4.118.351.217	-	-	-
- Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	-	-	-	6.926.058.468	6.926.058.468	6.926.058.468
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) (LC Upas)	-	-	-	12.605.943.564	12.605.943.564	12.605.943.564
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) (LC Upas)	-	-	4.821.561.043	35.875.485.277	31.053.924.234	31.053.924.234
- Ngân hàng TMCP quân đội MB - CN Thanh Hóa (LC Upas)	-	-	1.092.600.749	1.092.600.749	-	-
(a2) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	83.978.276.916	83.978.276.916	67.207.795.738	79.143.632.064	95.914.113.242	95.914.113.242
Các khoản vay thuộc công ty mẹ:						
- NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐÔNG HÀ NỘI	-	-	-	4.325.000.000	4.325.000.000	4.325.000.000
- NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM- CHI NHÁNH LONG BIÊN	-	-	-	246.500.018	246.500.018	246.500.018
- Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	-	-	3.873.434.000	11.620.302.000	7.746.868.000	7.746.868.000
- Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.868	97.142.868	72.857.151	72.857.151	97.142.868	97.142.868
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	7.681.134.048	7.681.134.048	6.111.504.587	5.728.972.895	7.298.602.356	7.298.602.356
Các khoản vay thuộc công ty con:						
- BIDV - CN Đông Hà Nội	76.200.000.000	76.200.000.000	57.150.000.000	57.150.000.000	76.200.000.000	76.200.000.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 3965 6121

Fax: (+84) 3965 6121

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Phụ lục số 4

(a3) Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	54.808.926.671	54.808.926.671	33.689.707.172	60.830.638.906	81.949.858.405	81.949.858.405
- Vietinbank Leasing	9.267.047.504	9.267.047.504	5.136.885.680	18.596.625.958	22.726.787.782	22.726.787.782
- Chailease	7.746.403.998	7.746.403.998	4.878.317.000	8.846.934.392	11.715.021.390	11.715.021.390
- Vietcombank Leasing	7.425.421.290	7.425.421.290	5.434.514.610	5.972.720.040	7.963.626.720	7.963.626.720
- BIDV Sumitrust	9.574.181.637	9.574.181.637	5.486.147.340	11.331.079.260	15.419.113.557	15.419.113.557
- VILC	20.795.872.242	20.795.872.242	12.753.842.542	16.083.279.256	24.125.308.956	24.125.308.956
(b1) Vay dài hạn	366.386.649.098	366.386.649.098	118.086.530.284	125.463.461.486	373.763.580.300	373.763.580.300
Các khoản vay thuộc công ty mẹ:						
Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	-	-	-	23.240.604.335	23.240.604.335	23.240.604.335
- Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	121.428.509	121.428.509	-	72.857.151	194.285.660	194.285.660
- Nguyễn Duy Thư	5.000.000.000	5.000.000.000	-	20.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Trần Thị Hồng Minh	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Lê Mạnh Hà	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản vay thuộc công ty con:						
- BIDV - CN Đông Hà Nội	361.265.220.589	361.265.220.589	118.086.530.284	57.150.000.000	300.328.690.305	300.328.690.305
(b3) Nợ thuê tài chính dài hạn	104.425.692.924	104.425.692.924	35.857.569.000	48.051.211.759	116.619.335.683	116.619.335.683
Các khoản thuê tài chính thuộc công ty mẹ:						
- CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	24.750.000.000	24.750.000.000	33.000.000.000	8.250.000.000	-	-
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	20.488.252.189	20.488.252.189	1.689.515.000	6.111.504.587	24.910.241.776	24.910.241.776
Các khoản thuê tài chính thuộc công ty con:						
- Vietinbank Leasing	-	-	1.168.054.000	5.136.885.680	3.968.831.680	3.968.831.680
- Chailease	6.729.939.000	6.729.939.000	-	4.878.317.000	11.608.256.000	11.608.256.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 3965 6121

Fax: (+84) 3965 6121

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Phụ lục số 4

- Vietcombank Leasing	16.983.573.750	16.983.573.750	-	5.434.514.610	22.418.088.360	22.418.088.360
- BIDV Sumitrust	20.988.327.704	20.988.327.704	-	5.486.147.340	26.474.475.044	26.474.475.044
- VILC	14.485.600.281	14.485.600.281	-	12.753.842.542	27.239.442.823	27.239.442.823

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
a1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn hoạt động kinh doanh	204.246.369.127	204.246.369.127	303.689.783.292	303.689.783.292
+ Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	4.433.664.600	4.433.664.600	-	-
+ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CHAILEASE	4.267.408.244	4.267.408.244	-	-
+ CÔNG TY TNHH GIẤY QUỐC CƯỜNG	2.431.860.829	2.431.860.829	-	-
+ Công Ty Điện Lực Đồng Anh	1.502.971.040	1.502.971.040	730.235.969	730.235.969
+ CÔNG TY CỔ PHẦN OPL LOGISTICS	883.202.679	883.202.679	2.812.056.525	2.812.056.525
+ LUOYANG BOWMAN CHEMICAL AND TECHNOLOGY CO., LTD	657.889.540	657.889.540	-	-
+ SHANDONG SHANKUANG PUMP CO. , LTD	635.201.028	635.201.028	-	-
+ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MITRANS	464.927.693	464.927.693	1.098.691.284	1.098.691.284
GUOXIN AIXIER JIANGSU TECHNOLOGY CO.,LTD	15.854.829.227	15.854.829.227	30.051.425.385	30.051.425.385
CÔNG TY TNHH SCG INTERNATIONAL CORPORATION VIỆT NAM	28.993.169.947	28.993.169.947	25.415.748.000	25.415.748.000
CANUSA HERSHMAN RECYCLING COMPANY	7.769.861.775	7.769.861.775	23.018.459.107	23.018.459.107
Phải trả đối tượng khác	136.351.382.525	136.351.382.525	220.563.167.022	220.563.167.022
Cộng	204.246.369.127	204.246.369.127	303.689.783.292	303.689.783.292
b Các khoản phải trả người bán dài hạn				
b1 Các khoản phải trả người bán dài hạn kinh doanh	175.702.043.260	175.702.043.260	215.769.350.166	215.769.350.166
+ CÔNG TY TNHH TRÍ VIỆT BIOGEN	13.794.738.613	13.794.738.613	-	-
+ CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI THỦY TIỀN BẮC HỒNG	12.966.516.855	12.966.516.855	13.658.356.586	13.658.356.586
+ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ TỔNG THỊ	11.743.894.636	11.743.894.636	20.786.758.416	20.786.758.416
+ CÔNG TY CỔ PHẦN TM & DỊCH VỤ HỒNG QUANG	10.497.702.411	10.497.702.411	15.598.334.239	15.598.334.239
+ CÔNG TY TNHH DƯƠNG QUÁCH NGHỊ SƠN	10.201.046.816	10.201.046.816	-	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyễn Khê, Xã Phúc Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 3965 6121

Fax: (+84) 3965 6121

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Phụ lục số 5

+ CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP GBI	6.810.121.180	6.810.121.180	-	-
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nam Tùng	5.609.495.869	5.609.495.869	16.207.998.579	16.207.998.579
+ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ THANH TÙNG	5.428.693.980	5.428.693.980	-	-
+ CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LÂM ANH	4.641.567.840	4.641.567.840	4.964.074.020	4.964.074.020
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh & Thương Mại Thành Long	12.192.039.720	12.192.039.720	25.418.631.440	25.418.631.440
+ Công Ty Cổ Phần Tân Duy Ngọc	16.587.636.680	16.587.636.680	14.969.105.040	14.969.105.040
+ Công ty TNHH Kim Trường Phúc	53.326.068.189	53.326.068.189	51.541.915.925	51.541.915.925
+ Nhà cung cấp khác	11.902.520.471	11.902.520.471	52.624.175.921	52.624.175.921
b2 Các khoản phải trả người bán dài hạn đầu tư	103.296.425.497	103.296.425.497	108.349.197.167	108.349.197.167
+ Công Ty CP Cơ Khí XD và DV TM Nhật Tân	279.620.000	279.620.000	-	-
+ GUANGXI VISTA ENVIROMENTAL PROTECTION TECHNOLOGY CO, LTD	2.317.970.504	2.317.970.504	-	-
+ Zhejiang Huayang Technology Co., Ltd.	76.884.193.146	76.884.193.146	85.212.774.588	85.212.774.588
+ Hua Zhang Electric Holding Company Limited	23.814.641.847	23.814.641.847	23.136.422.579	23.136.422.579
Cộng	278.998.468.757	278.998.468.757	324.118.547.333	324.118.547.333

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	999.199.000.000	32.500.000.000	-	-	-	157.706.215.929	1.189.405.215.929
- Tăng vốn góp vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	72.579.904.759	72.579.904.759
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	59.951.680.000	-	-	-	-	(59.951.680.000)	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Chia và dự chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	1.059.150.680.000	32.500.000.000	-	-	-	170.334.440.688	1.261.985.120.688
- Tăng vốn góp kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	84.590.697.127	84.590.697.127
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Chia và dự chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	1.059.150.680.000	32.500.000.000	-	-	-	254.925.137.815	1.346.575.817.815

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

